

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN MKT VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN MKT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MKT VIET NAM INVESTMENT CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MKT INCO VINA.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108796820

**3. Ngày thành lập:** 25/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 11, ngách 40/15 Ngọc Trục, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0833915858

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                | 3320     |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                      | 4101     |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                | 4102     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                          | 4211     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                           | 4212     |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                               | 4221     |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                    | 4222     |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                     | 4223     |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>Xây dựng công trình xử lý bùn                                                        | 4229     |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                               | 4291     |
| 11. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                        | 4292     |
| 12. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                  | 4293     |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời | 4299     |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                 | 4311     |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                      | 4312     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                  | 4321     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 18. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.</li> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, thang cuốn,</li> <li>+ Cửa cuốn, cửa tự động,</li> <li>+ Dây dẫn chống sét,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329 |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330 |
| 20. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> </ul> </li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý; môi giới thương mại<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610 |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng gia và giả gia<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao. | 4649 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày                                                          | 4659 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, véc ni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng                                  | 4663 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 28. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4753 |
| 29. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4759 |
| 30. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                       | 4784 |
| 31. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Tư vấn, môi giới bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820 |
| 32. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7010 |
| 33. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn luật, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 34. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.</li> <li>- Thiết kế nội ngoại thất công trình</li> <li>- Thiết kế công trình đường bộ, san nền.</li> <li>- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (lĩnh vực: xây dựng và hoàn thiện).</li> <li>- Giám sát thi công phòng chống mối.</li> <li>- Thiết kế Kiến trúc công trình</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng</li> <li>- Thiết kế Xây dựng</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 35. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310        |
| 36. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7320        |
| 37. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410        |
| 38. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710        |
| 39. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7721        |
| 40. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển</p> <p>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển</p> <p>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7730        |
| 41. | <p>Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp các dịch vụ đặt chỗ liên quan đến hoạt động du lịch: vận tải, khách sạn, nhà hàng, cho thuê xe, giải trí và thể thao;</li> <li>- Cung cấp dịch vụ chia sẻ thời gian nghỉ dưỡng;</li> <li>- Hoạt động bán vé cho các sự kiện sân khấu, thể thao và các sự kiện vui chơi, giải trí khác;</li> <li>- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách du lịch: cung cấp thông tin du lịch cho khách, hoạt động hướng dẫn du lịch;</li> <li>- Hoạt động xúc tiến du lịch</li> </ul>                                                                          | 7990        |
| 42. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8121        |
| 43. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129        |
| 44. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230        |

|     |                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                         | 9000 |
| 46. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên | 9329 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 980.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN MẠNH TRÀ | TDP Số 2 Ngọc Trục, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 686.000    | 6.860.000.000         | 70,000    | 036079003159                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 686.000    | 6.860.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                  |                           |         |               |        |              |  |
|---|---------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | LẠI VĂN BÁCH  | Xóm 10, Xã Hải Long, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 98.000  | 980.000.000   | 10,000 | 036080006722 |  |
|   |               |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                  | Tổng số                   | 98.000  | 980.000.000   | 10,000 |              |  |
|   |               |                                                                  |                           |         |               |        |              |  |
| 3 | PHÙNG HỮU HẢI | Tổ 2, Xã Phú Xuân, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 196.000 | 1.960.000.000 | 20,000 | 034087008234 |  |
|   |               |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |               |                                                                  | Tổng số                   | 196.000 | 1.960.000.000 | 20,000 |              |  |
|   |               |                                                                  |                           |         |               |        |              |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH TRÀ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/12/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 036079003159

Ngày cấp: 09/11/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: TDP Số 2 Ngọc Trục, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 11, ngách 40/15 Ngọc Trục, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội